

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG THU NHẬP CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH THAM GIA SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP TẠI CÁC TỈNH TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Đặng Quang Hưng, Nguyễn Xuân Đài, Đỗ Thị Kim Nhung
Viện Nghiên cứu Sinh thái và Môi trường rừng.

TÓM TẮT

Hộ gia đình (HGD) đang đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển ngành lâm nghiệp nước ta hiện nay, tuy nhiên, sản xuất lâm nghiệp (SXLN) của các HGD vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế đặc biệt là ở các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc. Bài báo này đã đánh giá hoạt động kinh tế chủ yếu của các HGD tham gia sản xuất lâm nghiệp đó là trồng cây nông nghiệp, chăn nuôi, trồng rừng và nhận khoán bảo vệ rừng; Các HGD dựa vào chính tiềm lực, khả năng về tài chính, lao động và điều kiện sản xuất cụ thể của mình để sản xuất lâm nghiệp, chỉ có 37,4% HGD tiếp cận vốn vay của các ngân hàng để đầu tư sản xuất lâm nghiệp tuy nhiên mức vay còn thấp, chưa đủ để đầu tư lâm nghiệp với chu kỳ dài lấy gỗ lớn; Hiệu quả của sản xuất lâm nghiệp của các HGD khác cao, các HGD trồng cây Quế ở Yên Bái với chu kỳ 10 - 12 năm đem lại lợi nhuận kinh tế cao nhất khoảng 45 triệu đồng/ha năm; Thu nhập từ lâm nghiệp chiếm tỷ trọng tương đối khiêm tốn, chỉ chiếm khoảng 13,8% tổng thu nhập của các HGD đặc biệt là các HGD ở vùng Tây Bắc (Sơn La, Lai Châu) thì thu nhập từ lâm nghiệp rất thấp do không có hoạt động khai thác rừng sản xuất; Liên quan tới sản xuất lâm nghiệp của các HGD có rất nhiều cơ chế, chính sách đang được triển khai vào thực tiễn và đã tác động rất tích cực tới các hộ gia đình. Nhưng bên cạnh đó cũng còn có những hạn chế, tồn tại đã được nhóm tác giả chỉ ra, đồng thời tác giả cũng đã đưa ra một số các giải pháp, đề xuất về cơ chế chính sách để góp phần cải thiện sinh kế, nâng cao thu nhập cho người làm nghề rừng thúc đẩy phát triển sản xuất lâm nghiệp ở các HGD trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Thu nhập hộ gia đình, quản lý bảo vệ và phát triển rừng, sản xuất lâm nghiệp

Assessment the income of households which participating in forestry production in the Northern Mountainous provinces

Households play a crucial role in the development of the forestry sector in Vietnam nowadays, however, the forestry production of households still reveals many limitations, especially in the midland of Northern mountainous provinces. This article has assessed that the main economic activities of households participating in forestry production are growing agricultural crops, livestock and forest and contracting for forest protection; Households rely on their own potential and capacity on finance, labor and specific production conditions for forestry production, only 37.4% of households have access to loans from banks for investment in forestry production, however, the loan level is still low, not enough to invest in

Keywords: Household income, SFM, forestry production

forestry with a long rotation to for planting large timber. The efficiency of forestry production of other households is quite high. Households that grow Cinnamon in Yen Bai with a rotation of 10 - 12 years bring the highest economic profit of about 45 million VND/ha per year. Income from forestry accounts for a relatively modest proportion with only about 13.8% of the total income, especially for households in the Northwest region (Son La, Lai Chau), the income from forestry is very low due to the absence of exploitation of production forests. Regarding the forestry production of households, there are many mechanisms and policies that are being implemented into practice that have had a very positive impact on households. But besides that, there are also limitations that have been pointed out, and at the same time, the authors have also given a number of solutions and suggestions on mechanisms and policies to contribute to enhancing livelihoods, improving income for forest workers in order to promote the development of forestry production of households in the current period.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam là một nước nông nghiệp với lao động làm việc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 14,3 triệu người, chiếm 29,1% tổng số lao động đang làm việc của cả nước (Niên giám thống kê, 2021). Diện tích đất lâm nghiệp ở Việt Nam khoảng 15.404.790 ha, chiếm 55,05% trong tổng số đất nông lâm nghiệp. Diện tích rừng trồng trong những năm gần đây đã phát triển nhanh chóng, hiện có khoảng 7.992.893 ha rừng sản xuất (chiếm khoảng 28,56% diện tích rừng), trong đó hơn 3,2 triệu ha do hộ gia đình (HGD), cá nhân trong nước quản lý (Quyết định số 387/QĐ- BTNMT).

Trung du miền núi phía Bắc Việt Nam gồm 2 vùng sinh thái lâm nghiệp là vùng Tây Bắc (gồm 4 tỉnh) và vùng Đông Bắc (gồm 12 tỉnh) (Thông tư 22/TT-BNN&PTNT). Đây là những khu vực có vị trí chiến lược hết sức quan trọng về an ninh quốc phòng, góp phần to lớn cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đặc biệt dư địa cho phát triển lâm nghiệp còn rất lớn nhưng hạn chế của 2 vùng này là vùng sâu,

vùng xa, biên giới với cơ sở hạ tầng kỹ thuật thấp kém.

Hiện nay, việc triển khai áp dụng các cơ chế, chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng ở nước ta nói chung và các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc nói riêng đã đạt được những hiệu quả tích cực, góp phần bảo vệ và phát triển vốn rừng hiện có, cải thiện đời sống những người làm nghề rừng, nhất là đồng bào dân tộc ít người sống ở vùng sâu, vùng xa. Mặc dù vậy, trong sản xuất lâm nghiệp (SXLN), kinh tế nông hộ nơi đây vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế bởi phần lớn các HGD còn sản xuất nhỏ lẻ, tự cấp, tự túc và kém hiệu quả, tốc độ sản xuất lâm nghiệp có tăng trưởng qua các năm nhưng không đều giữa các tỉnh trong vùng. Kết quả khảo sát thực trạng về thu nhập của các HGD đang tham gia công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng tại các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc đã đánh giá rõ những thuận lợi và khó khăn nêu trên làm cơ sở đề xuất các giải pháp chính sách cải thiện sinh kế, nâng cao thu nhập cho người làm nghề rừng.

II. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng khảo sát

- Các cán bộ quản lý về lâm nghiệp tại các địa phương (kiểm lâm, cán bộ khuyến nông lâm...) tại các huyện;
- Các HGĐ có hoạt động SXLN (bảo vệ và phát triển rừng; các HGĐ có trang trại lâm nghiệp...);
- Sinh kế của các HGĐ có các hoạt động sản xuất liên quan đến lâm nghiệp.

2.2. Phạm vi nghiên cứu:

500 HGĐ có tham gia SXLN ở 05 tỉnh: 2 tỉnh vùng Tây Bắc (Sơn La, Lai Châu); 3 tỉnh vùng Đông Bắc (Quảng Ninh, Bắc Giang, Yên Bái)

2.3. Phương pháp nghiên cứu

- Sử dụng phương pháp kế thừa tư liệu, tài liệu, văn bản và các số liệu thứ cấp liên quan đã có ở 5 tỉnh được điều tra trong vùng dự án thông qua điều tra thu thập và tổng hợp.
- Sử dụng Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn (RRA) và đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia (PRA) thông qua điều tra phỏng vấn bằng các công cụ như:
 - + Phỏng vấn định hướng và bán định hướng: để phỏng vấn cán bộ quản lý, những người có khả năng cung cấp các thông tin về quá trình thực hiện cũng như kết quả thực hiện về thu nhập của các HGĐ tham gia SXLN và các chính sách có liên quan trên các địa bàn được điều tra đánh giá thuộc 5 tỉnh lựa chọn.
 - + Phỏng vấn theo bảng câu hỏi để thu thập các thông tin về thu nhập của các HGĐ tham gia SXLN (bảo vệ và phát triển rừng) trên địa bàn 5 tỉnh Trung du miền núi phía Bắc và những chính sách có liên quan.

+ Việc lựa chọn HGĐ để khảo sát theo tiêu chí của Nghị định 07/2021/NĐ-CP kết hợp với phương pháp lập danh sách và lựa chọn điển hình về SXLN có kết hợp tham khảo các yếu tố như vị trí địa lý, dân tộc, lịch sử phát triển SXLN và đánh giá của chính quyền địa phương về hoạt động SXLN.

+ Tổng số HGĐ được khảo sát và thu thập thông tin là: 500 HGĐ.

Sử dụng phân tích SWOT đánh giá mặt mạnh, mặt yếu, cơ hội và thách thức trong SXLN của các HGĐ.

Sử dụng thống kê, mô hình toán kinh tế để rút ra kết luận, phân tích và phương pháp chuyên gia, hội thảo khoa học đánh giá những tồn tại, hạn chế, vướng mắc và bất cập trong SXLN của các hộ trong từng vùng để từ đó đề xuất các giải pháp, chính sách nhằm cải thiện sinh kế, nâng cao thu nhập cho người làm nghề rừng.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đánh giá thực trạng thu nhập của các HGĐ tham gia SXLN (quản lý, bảo vệ và phát triển rừng)

HGĐ là đơn vị kinh tế cơ bản trong sản xuất nông, lâm nghiệp ở nước ta hiện nay, vùng Trung du miền núi phía Bắc là vùng có số lượng HGĐ có đất sản xuất nông lâm nghiệp lớn nhất ở các vùng trong cả nước với hơn 1,8 triệu hộ. Kết quả khảo sát về thực trạng sản xuất của các HGĐ có tham gia SXLN cụ thể như sau:

3.1.1. Nguồn lực sản xuất

- *Nguồn lực về kinh tế, lao động của các HGĐ được khảo sát:*

Kết quả khảo sát 500 HGĐ có hoạt động SXLN trên địa bàn 5 tỉnh điển hình thuộc cả 2 vùng Tây Bắc và Đông Bắc cho thấy, các hộ

chủ yếu thực hiện các hoạt động SXLN độc lập thuộc ba nhóm có điều kiện kinh tế gia đình khác nhau, trong đó có 28% HGD có điều kiện kinh tế khá, 56% hộ có điều kiện kinh tế trung bình và 16% hộ nghèo và cận nghèo. Chi tiết cụ thể ở bảng 1.

Bảng 1. HGD SXLN được khảo sát phân theo tình trạng kinh tế

TT	Phân loại kinh tế hộ điều tra	Tây Bắc			Đông Bắc				Tổng số	Tỷ lệ TB (%)
		Sơn La	Lai Châu	Trung bình	Bắc Giang	Quảng Ninh	Yên Bái	Trung bình		
	Tổng số hộ điều tra	100	100	100	100	100	100	100	500	
1	Khá	23	18	20,5	29	39	31	33	40	28%
2	Trung bình	49	60	54,5	59	55	57	57	280	56%
3	Cận nghèo	23	19	21	12	6	11	9,67	71	14,2%
4	Nghèo	5	3	4	0	0	1	0,33	9	1,8%

Số liệu điều tra cho thấy các HGD SXLN hiện nay chủ yếu là các HGD có điều kiện kinh tế ở mức trung bình (chiếm đến 56% các hộ được điều tra). Điều này cũng cho thấy đời sống của các HGD SXLN đã khá lên so với những năm trước đây khi mà chủ yếu các HGD tham gia

SXLN là các hộ nghèo. Tuy nhiên số liệu khảo sát cho thấy tỷ lệ các hộ nghèo, cận nghèo có hoạt động SXLN của các tỉnh vùng Tây Bắc (Sơn La, Lai Châu) chiếm tỷ lệ cao hơn so với các tỉnh vùng Đông Bắc.

Bảng 2. Đặc điểm nhân lực của HGD đã khảo sát

Vùng	Tỉnh	Huyện	Tổng Số hộ điều tra	Tổng số nhân khẩu	Tổng số lao động chính	Số nhân khẩu BQ hộ	Số lao động chính BQ hộ	Tỷ lệ lao động chính
Đông Bắc	Bắc Giang	Yên Thế; Sơn Động	100	488	275	4,88	2,75	56,35%
	Yên Bái	Văn Yên; Yên Bình	100	490	242	4,9	2,42	49,39%
	Quảng Ninh	Ba Chẽ; Hạ Long	100	481	261	4,81	2,61	54,26%
<i>Bình quân vùng Đông Bắc</i>			300	1.459	778	4,86	2,59	53,32%
Tây Bắc	Sơn La	Mường La; Thuận Châu	100	477	247	4,77	2,47	51,78%
	Lai Châu	Tam Đường; Tân Uyên	100	462	254	4,62	2,54	54,98%
<i>Trung bình vùng Tây Bắc</i>			200	939	501	4,7	2,51	53,35%

Các HGD tham gia SXLN đều có khả năng tốt về lao động, tỷ lệ lao động chính bình quân ở mức 53,34% và không có sự khác nhau nhiều giữa các tỉnh thuộc 2 vùng Tây Bắc và Đông Bắc. Tính trung bình 1 lao động chính chỉ có hơn một khẩu ăn theo, điều này cho thấy tình trạng đông con, thiếu sức lao động không còn

là gánh nặng trong các gia đình. Tuy nhiên, khảo sát cũng cho thấy đại bộ phận lực lượng lao động này đều có trình độ học vấn chưa cao, điều này có ảnh hưởng đến việc tiếp thu các kiến thức khoa học và vận dụng vào các hoạt động SXLN của HGD.

- Nguồn lực về Tài nguyên đất đai của các HGD SXLN

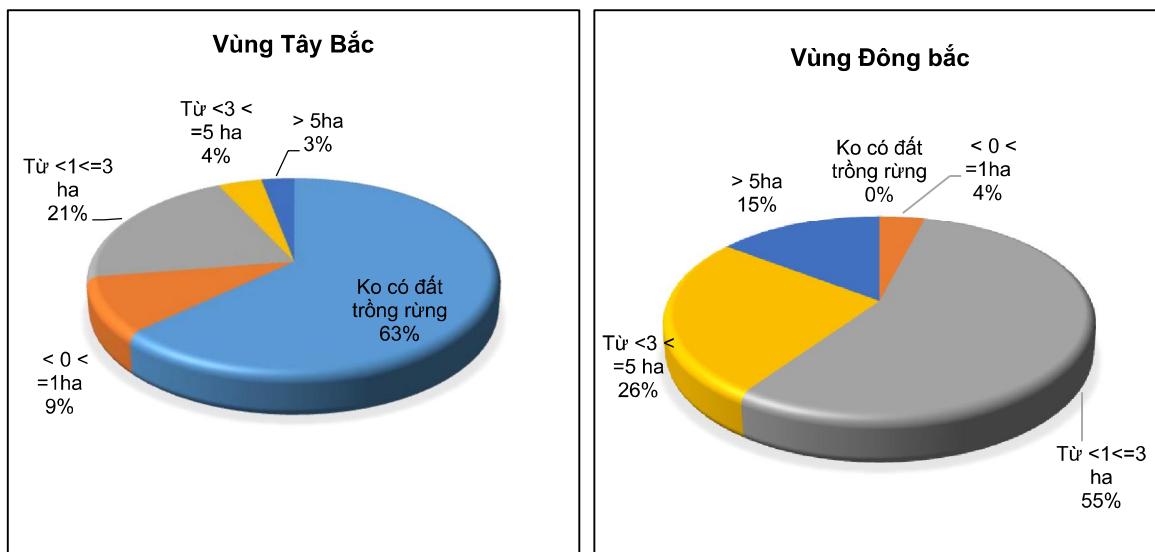
Bảng 3. Diện tích đất trồng rừng của các HGD được điều tra khảo sát

Tỉnh	Tổng số hộ điều tra	Đất rừng trồng (ha)			
		Hộ có rừng trồng	Tổng diện tích rừng trồng (ha)	Tỷ lệ hộ có đất trồng rừng	Diện tích bình quân của hộ có đất trồng rừng (ha)
Bắc Giang	100	100	252,9	100%	2,529
Yên Bái	100	100	181,75	100%	1,8175
Quảng Ninh	100	100	423,2	100%	4,232
Sơn La	100	26	38,8	26%	1,49
Lai Châu	100	48	135,6	48%	2,81

Nhìn chung các HGD có liên quan đến SXLN đều có đất canh tác nông nghiệp, có ruộng trồng lúa để phục vụ cuộc sống. Tuy nhiên không phải hộ nào cũng có đất để trồng rừng, ở vùng Đông Bắc, tỷ lệ các hộ có đất trồng rừng cao hơn các tỉnh vùng Tây Bắc. Ở Sơn La và Lai Châu rất nhiều các HGD có tham gia SXLN nhưng không có đất để trồng rừng, họ chỉ tham gia quản lý bảo vệ rừng tự nhiên, rừng phòng hộ. Hộ không có đất để SXLN, ở địa điểm khảo sát của vùng Tây Bắc cho thấy

có tới 52 - 74% các hộ không có đất sản xuất để trồng rừng, các hộ có đất trồng rừng thì diện tích cũng rất nhỏ trung bình 1 - 3 ha/hộ. Có thể nói quỹ đất cho trồng rừng phát triển kinh tế lâm nghiệp tại các tỉnh vùng Tây Bắc đang rất hạn hẹp, do chủ yếu là đất rừng phòng hộ đã giao cho các ban quản lý và chính quyền địa phương quản lý.

Quy mô đất lâm nghiệp của các HGD tham gia SXLN được khảo sát:



Hình 1. Quy mô đất lâm nghiệp của các HGD SXLN được khảo sát

Qua điều tra cho thấy, với đất rừng trồng, 81,67% các HGD có đất lâm nghiệp trồng rừng đều có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, điều này góp phần giúp các HGD yên tâm đầu tư trên diện tích đất mình đang quản lý, đồng thời cũng giúp cho các HGD có đầy đủ điều kiện để hưởng

lợi từ các cơ chế chính sách về lâm nghiệp do Nhà nước đầu tư hỗ trợ. Các HGD chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở đây do nhiều lý do nhưng chủ yếu là do hồ sơ của họ còn chưa đúng với thực tế hoặc trên diện tích đất của họ còn có vấn đề tranh chấp.

Bảng 4. Tình hình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ có đất lâm nghiệp

Tỉnh	Tổng số hộ điều tra có đất LN	Chi tiêu			
		Số hộ có giấy chứng nhận QSD	Tỷ lệ (%)	Số hộ chưa có giấy chứng nhận QSD	Tỷ lệ (%)
Bắc Giang	100	75	75	25	25
Yên Bái	100	88	88	12	12
Quảng Ninh	100	82	82	18	18
Sơn La	26	23	88,48	3	11,52
Lai Châu	48	45	93,75	3	6,25
Trung bình			81,67%		18,33%

- *Nguồn lực về tài chính trong SXLN của các HGD*

Vốn đầu tư cho trồng rừng: Vốn đầu tư cho trồng rừng của các HGD chủ yếu là vốn hiện có được tích lũy từ các hoạt động sản xuất trong gia đình. Có một số HGD sử dụng vốn vay ngân hàng để trồng rừng. Tuy nhiên, đây không

phải là vốn vay từ các nguồn cho vay để trồng rừng. Trong 500 hộ được khảo sát tại 5 tỉnh cho thấy 187 hộ đã vay vốn ngân hàng để đầu tư vào sản xuất, đặc biệt là SXLN. Tuy nhiên số vốn vay của các HGD thường chỉ ở mức thấp (20 - 50tr) nên họ dành nhiều số vốn vay này để đầu tư cho trồng cây ngắn ngày và chăn nuôi.

Bảng 5. Số hộ đang vay vốn ngân hàng

HGD của tỉnh khảo sát, điều tra	Trồng cây NN, CN			Phát triển chăn nuôi			Trồng cây lâm nghiệp			Kinh doanh	Tổng
	Khá	TB	Nghèo	Khá	TB	Nghèo	Khá	TB	Nghèo		
Bắc Giang	0	1	2	0	5	2	3	17	7	5	42
Yên Bái	0	0	1	0	2	0	2	19	9	3	36
Quảng Ninh	0	3	1	0	1	2	0	19	6	7	39
Sơn La	0	7	3	2	9	3	0	0	0	9	33
Lai Châu	3	9	4	1	5	2	0	4	1	8	37
Tổng	3	20	11	3	22	9	5	59	23	32	187

Có thể nhận thấy trong số 187 HGD có tiếp cận vay vốn chỉ có 87 HGD sử dụng vốn vay này vào hoạt động sản xuất lâm nghiệp và chủ yếu là các HGD có kinh tế ở mức trung bình, chiếm 46,5%; Trồng cây nông nghiệp, chiếm 18,2%; Phát triển chăn nuôi, chiếm 18,2%; và kinh doanh dịch vụ, 17,1%. Như vậy có thể thấy, vay vốn đầu tư trồng rừng là một lựa chọn mang lại hiệu quả kinh tế để phát triển kinh tế hộ, trong đó có hộ nghèo. Tuy nhiên, phân tích cơ cấu vốn vay theo điều kiện kinh tế hộ, các hộ nghèo còn hạn chế trong việc tiếp cận vốn vay để sản xuất dẫn đến quá trình thoát nghèo càng chậm. Đây là một thực tế cần

được quan tâm để có các giải pháp khuyến khích các HGD đặc biệt là các hộ nghèo vay vốn để thoát nghèo.

3.1.2. Vai trò của SXLN trong phát triển kinh tế của các HGD

- Thu nhập từ lâm nghiệp

Thu nhập từ lâm nghiệp chiếm tỷ trọng tương đối khiêm tốn trong tổng thu nhập của các HGD. Nguyên nhân chính của sự đóng góp khiêm tốn này là hoạt động trồng rừng mới chỉ bắt đầu trong một vài năm gần đây và phải chờ đợi một thời gian nữa thì các gia đình mới có thu hoạch.

Bảng 6. Cơ cấu thu nhập của các HGD được điều tra năm 2021

Vùng	Tỉnh	Huyện	Lâm nghiệp*	Tỷ lệ (%)	Trồng trọt chăn nuôi*	Tỷ lệ (%)	Thu nhập khác*	Tỷ lệ (%)
Đông Bắc	Bắc Giang	Yên Thế; Sơn Động	11.950.276	19,9	26.601.796	41,9	20.712.794	38,2
	Yên Bái	Vân Yên; Yên Bình	23.115.605	38,8	9.299.395	18,0	21.287.000	43,2
	Quảng Ninh	Ba Chẽ; Hạ Long	10.373.645	15,4	17.653.250	24,8	40.627.000	59,8
<i>Bình quân vùng Đông Bắc</i>			15.146.509	24,7	17.851.480	28,2	27.542.265	47,1
Tây Bắc	Sơn La	Mường La; Thuận Châu	930.635	2,5	15.837.900	43,2	18.156.500	54,3
	Lai Châu	Tam Đường; Tân Uyên	1.540.240	3,3	21.668.900	48,4	23.090.917	48,3
<i>Trung bình vùng Tây Bắc</i>			1.235.438	2,9	18.753.400	45,8	20.623.709	51,3

* *Thu nhập từ lâm nghiệp:* Từ khai thác rừng, bảo vệ rừng, dịch vụ môi trường rừng, lâm sản ngoài gỗ, công lao động trồng, chăm sóc rừng.

* *Thu nhập khác:* Từ lương, làm thuê công nhân, buôn bán.

* *Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi:* trồng lúa, ngô, cây công nghiệp (chè, cà phê), nuôi gia súc gia cầm.

Thu nhập từ lâm nghiệp của HGD có SXLN ở miền núi phía Bắc trung bình chỉ chiếm

13,81% so với tổng thu nhập của các HGD. Tuy nhiên có sự khác nhau rõ rệt giữa các tỉnh vùng Đông Bắc và vùng Tây Bắc, nguyên nhân có thể do các HGD ở vùng Đông Bắc nguồn thu của lâm nghiệp chủ yếu xuất phát từ các hoạt động như khai thác rừng trồng (bao gồm cả làm thuê như: khai thác, bóc vác vận chuyển gỗ, phát chăm sóc rừng...). Ngược lại, các HGD vùng Tây Bắc nguồn thu từ lâm nghiệp của họ chủ yếu trông chờ vào tiền chi trả cho công tác nhận khoán bảo vệ rừng, tiền

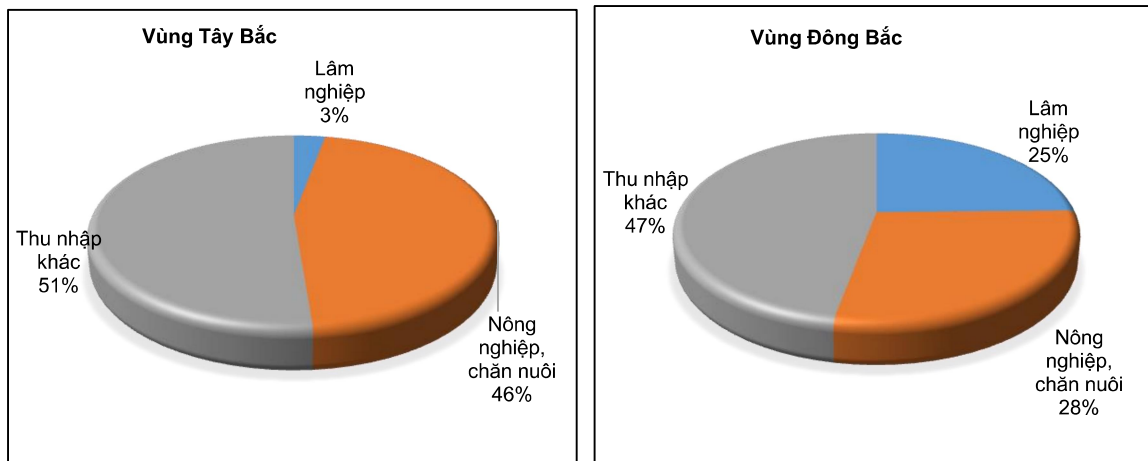
chi trả dịch vụ môi trường rừng còn lại không có nguồn thu nào khác từ hoạt động lâm nghiệp vì vùng này có rất ít rừng sản xuất, chủ yếu là rừng phòng hộ và đặc dụng.

Bảng 7. Các nguồn thu nhập SXLN của HGD

Cơ cấu thu nhập từ lâm nghiệp của các HGD (%)						
Vùng	Tỉnh	Khai thác rừng trồng	Làm thuê (SXLN)	Bảo vệ rừng	Dịch vụ MTR	Thu hái LSNG
Tây Bắc	Sơn La	0,0	69,5	3,7	17,6	9,1
	Lai Châu	0,0	48,2	4,8	35,9	11,1
	Trung bình	0,0	58,8	4,3	26,8	10,1
Đông Bắc	Quảng Ninh	58,4	32,4	1,3	0,32	7,6
	Bắc Giang	76,9	15,4	1,1	0,22	6,4
	Yên Bái	83,4	13,5	0,4	1,1	1,6
	Trung bình	72,9	20,4	0,9	0,5	5,2
Trung bình vùng MNPB		36,45	39,6	2,6	13,65	7,65

Thu nhập từ lâm nghiệp của các HGD trồng rừng chủ yếu vẫn trồng cây keo lai, Keo tai tượng với mật độ phổ biến là 2.500 - 3.300 cây/ha, trồng cho mục đích bán gỗ dăm nên chu kỳ kinh doanh chủ yếu là 5 - 6 năm. Tính toán cho thấy, trồng Keo tai tượng với mật độ 3.300 cây, khai thác ở tuổi 7 có NPV đạt khoảng 29 triệu đồng, tại Yên Bái với mật độ 3.300 cây keo khai thác ở tuổi 7 có NPV cao

hơn tuổi 5 là 6 triệu đồng. Bên cạnh đó, tại một số tỉnh vùng Đông Bắc trồng Quế đem lại thu nhập cao hơn trồng keo. Tổng thu nhập của mô hình trồng Quế chu kỳ 12 năm vào khoảng 556.870 triệu đồng/ha, các chỉ số tính toán: NPV= 161.726.399 đồng/ha > 0 và BCR = 3,37 > 1 cho thấy mô hình trồng Quế đem lại hiệu quả kinh tế rất cao với khoảng 45 triệu đồng/ha năm.



- Thuận lợi và khó khăn của các HGD SXLN hiện nay

+ Thuận lợi:

Phần lớn diện tích rừng và đất rừng tại các tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc đã được giao cho các HGD để thực hiện quản lý bảo vệ và phát triển rừng; Nhà nước ban hành nhiều chủ trương, chính sách hỗ trợ bảo vệ rừng và phát triển rừng, các chính sách này đã góp phần hỗ trợ các HGD góp phần nâng cao thu nhập.

Nhận thức của các HGD về rừng đã có những chuyển biến tích cực; Tiến bộ kỹ thuật về giống cây trồng lâm nghiệp ngày càng được cải thiện và đưa vào ứng dụng trong sản xuất; Một số cơ chế chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp được phát huy khá tốt tạo ra những động lực trong sản xuất nông lâm nghiệp. Thị trường tiêu thụ sản phẩm gỗ đặc biệt gỗ phục vụ băm dăm rất phát triển; Hệ thống cơ sở vật chất hạ tầng nông thôn trong những năm gần đây được Nhà nước đầu tư nhiều hơn.

+ Khó khăn:

Việc quản lý đất lâm nghiệp có nơi còn chưa chặt chẽ, vẫn còn xảy ra tình trạng chồng lấn, tranh chấp giữa HGD, cá nhân với các công ty lâm nghiệp, ban quản lý rừng và rừng do UBND cấp xã quản lý; Quy mô sản xuất của các HGD SXLN thường nhỏ lẻ, phân tán, manh mún dẫn đến SXLN hàng hóa lớn tập trung khó khăn; Các HGD còn hạn chế về kiến thức về SXLN và tiêu thụ sản phẩm; Một số HGD thiếu vốn để đầu tư phát triển sản xuất, nhất là đầu tư SXLN có vốn đầu tư lớn và chu kỳ kinh doanh dài; Một số nơi địa hình chia cắt phức tạp, giao thông chưa phát triển, đi lại khó khăn cũng

ảnh hưởng đến các hoạt động SXLN do chi phí vận chuyển quá cao.

3.2. Thực trạng một số cơ chế chính sách hiện hành có ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ SXLN

Khảo sát thực tế cho thấy các cơ chế, chính sách triển khai thực hiện đã có ảnh hưởng nhiều mặt đến kinh tế HGD có hoạt động sản xuất lâm nghiệp trong vùng trung du miền núi phía Bắc, cụ thể như sau:

- Chính sách giao đất, giao rừng từ 2014 - 2018 (mốc sau năm 2013 khi Luật Đất đai có hiệu lực), các địa phương đã thực hiện giao đất, giao rừng cho các tổ chức doanh nghiệp, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp, Ban quản lý rừng và các HGD, cá nhân các đơn vị hành chính cấp huyện đang tiếp tục triển khai phương án giao đất, giao rừng trên cơ sở Luật Đất đai năm 2013, Luật Lâm nghiệp năm 2017 và Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

- Các Chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng triển khai từ năm 2010 được quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ và nay được thay thế bằng Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

- Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc giai đoạn 2015 - 2020.

Ngoài ra ở từng tỉnh cũng có những nghị quyết riêng nhằm hiện thực hóa các cơ chế chính sách chung của Nhà nước về phát triển lâm nghiệp, quy định một số chính sách đặc thù để khuyến khích phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn từng tỉnh.

Bên cạnh những tác động tích cực, thực tế áp dụng các cơ chế chính sách hiện nay cũng có những mặt tồn tại nhất định ảnh hưởng đến các HGD SXLN ví dụ như:

Chính sách giao đất, giao rừng: Rừng và đất rừng giao cho các hộ thường manh mún nhỏ lẻ do vậy rất khó hoặc không thể bảo vệ hoặc tổ chức kinh doanh; Thiếu sự đồng bộ giữa Luật Bảo vệ phát triển rừng và Luật Đất đai làm cho nhiều địa phương có cách hiểu và thực hiện khác nhau trong việc giao đất giao rừng; Ranh giới, diện tích sử dụng trước đây chủ yếu được xác định theo sơ đồ; không được rà soát, đo đạc và cắm mốc tại thực địa một cách đầy đủ, dẫn đến việc chùng lún giữa quyết định giao đất; Một số diện tích đất được giao chủ yếu trên giấy tờ sổ sách nên khi ra thực tế sai khác rất nhiều, thậm chí không biết diện tích đó ở đâu.

Chính sách khoán bảo vệ rừng: Do đơn giá khoán bảo vệ rừng còn thấp 200 - 400.000 đ/ha/năm và phụ thuộc nhiều vào điều kiện ngân sách của địa phương; Đơn giá khoán bảo vệ rừng không phân biệt diện tích rừng được khoán bảo vệ ở vị trí nào; không cho phép tác động vào rừng tự nhiên cả rừng sản xuất;

Mức hỗ trợ đầu tư thấp, chưa thu hút được đầu tư vào phát triển lâm nghiệp. Các chính sách cho vay vốn đầu tư trồng rừng luôn chứa đựng những quy định và đòi hỏi phức tạp mà những HGD khó đáp ứng.

3.3. Đề xuất cơ chế chính sách cải thiện sinh kế, nâng cao thu nhập cho người làm nghề rừng

Từ thực trạng kết quả điều tra khảo sát, trên cơ sở điểm mạnh, điểm yếu các cơ hội và thách thức của hoạt động SXLN của các HGD SXLN, để các HGD cải thiện sinh kế, phát triển SXLN nâng cao thu nhập, về cơ bản trước hết ở tầm vĩ mô, Nhà nước cần có những các chính sách tăng cường hỗ trợ đầu tư, nâng cao kiến thức về kỹ thuật cho HGD tham gia SXLN để khuyến khích HGD mở rộng các hoạt động SXLN theo hướng bền vững. Theo từng vấn đề cụ thể sau:

* Về vấn đề quản lý đất đai, giao đất giao rừng, hỗ trợ SXLN:

- *Đẩy mạnh công tác giao đất lâm nghiệp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ổn định, lâu dài*

- Cần rà soát lại quỹ đất và đẩy nhanh tiến độ giao đất cho hộ cá thể SXLN.

- *Cụ thể hóa chính sách về đất đai* để các tổ chức, HGD và cá nhân có khả năng về vốn và nhân lực có thể nhận đất sản xuất ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

- *Xem xét, sửa đổi kịp thời các chính sách hưởng lợi cho những HGD, cá nhân*, tham gia nhận đất, nhận rừng. Khuyến khích tích tụ đất đai để tạo ra các vùng trồng nguyên liệu tập trung, liền vùng, liền khoảnh; Gắn quy hoạch các vùng sản xuất nguyên liệu với việc quy hoạch các nhà máy chế biến lâm sản trên địa bàn, xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, phục vụ sản xuất tại chỗ.

- *Tạo điều kiện để HGD và tư nhân tham gia vào hoạt động quản lý và sản xuất kinh doanh rừng sản xuất là rừng tự nhiên*, xem xét tăng mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của

các đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại Điều 59 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, đồng thời triển khai các dịch vụ môi trường rừng khác (Carbon, du lịch sinh thái...).

- *Nâng mức tiền công khoán bảo vệ rừng bình quân* (mức cụ thể do UBND cấp tỉnh quyết định). Có chính sách nâng cao mức hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn, hỗ trợ chuyển đổi nương rẫy sang trồng rừng sản xuất, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng có trồng bổ sung, hỗ trợ cấp chứng chỉ rừng bền vững cho các nhóm HGD, đầu tư xây dựng các trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao. Bổ sung các chính sách nhằm hỗ trợ sự chuyển đổi nhanh chóng từ rừng chu kỳ ngắn thành rừng trồng chu kỳ dài cung cấp gỗ lớn.

- Nghiên cứu, xem xét điều chỉnh về định mức đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và thực tiễn hiện nay. Sửa đổi, bổ sung một số hoạt động đầu tư quy định tại Quyết định 38/2016/QĐ-TTg ví dụ như:

+ Tăng mức tiền công khoán bảo vệ rừng bình quân lên 600.000 - 800.000 đồng/ha/năm.

+ Tăng mức hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ, bình quân 10 - 15 triệu đồng/ha (sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 5);

+ Bổ sung nội dung hỗ trợ sau đầu tư cho chủ rừng, nhóm hộ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng bền vững theo quy định tại Điều 27 Luật Lâm nghiệp. Đề xuất mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng bền vững là 300.000 đồng/ha.

- *Cần có các chính sách khuyến khích liên quan tới phát triển rừng trồng cây gỗ lớn để*

tận dụng, quy hoạch và phát triển các loài cây gỗ lớn cho năng suất cao.

- Xem xét điều chỉnh chủ trương “*Đóng cửa rừng tự nhiên trên đất rừng sản xuất*”.

*** Về vấn đề vốn vay phát triển sản xuất cho các HGD SXLN**

- *Cần sửa đổi các chính sách hỗ trợ các HGD vay vốn nhanh hơn và thời hạn dài hơn từ các ngân hàng, có chính sách để các HGD được vay vốn từ nguồn vốn tín dụng đầu tư và được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định của Luật khuyến khích đầu tư trong nước.*

- Khuyến nghị thực hiện thí điểm để ban hành chính sách về Bảo hiểm rừng trồng.

- Có thể thực hiện một chương trình thí điểm để cung cấp hỗ trợ tài chính hoặc vốn vay cho các HGD để chuyển đổi mô hình rừng trồng từ chu kỳ ngắn sang chu kỳ dài.

- Tăng cường ngân sách của Nhà nước cho quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo nhiều chủ trương, chính sách về bảo vệ và phát triển rừng của Chính phủ.

*** Về chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm**

- Cần có các nghiên cứu thị trường dài hạn và cung cấp thông tin cho người sản xuất để người dân chủ động sản xuất các loại sản phẩm gỗ đáp ứng nhu cầu thị trường trong từng giai đoạn.

- Tăng cường các chính sách tiêu thụ sản phẩm lâm nghiệp của HGD, các chính sách hỗ trợ đầu tư, hỗ trợ HGD tiếp cận thị trường.

- Nhà nước bổ sung sửa đổi các chính sách để góp phần thúc đẩy sự liên kết, liên doanh trong sản xuất, thúc đẩy tích tụ và tập trung sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

*** Về khoa học công nghệ, phát triển nguồn lực**

- Trước hết, chính quyền các địa phương cần chú trọng hơn nữa đến công tác giáo dục đào tạo, có chính sách hỗ trợ đầu tư cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực cho các chủ rừng, đặc biệt chủ rừng là các HGD.

- Cần có nhiều hơn các chính sách để quản lý chất lượng cây giống, đầu tư nâng cấp các vườn ươm hiện có ở địa phương nhằm nâng cao chất lượng cây giống cung cấp cho các HGD. Cần tăng cường quản lý khâu sản xuất giống, tạo điều kiện cho các HGD tiếp cận với giống mới có chất lượng cao. Cần ưu tiên ứng dụng những thành tựu về tạo giống cây trồng, đẩy mạnh chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và khuyến lâm, đầu tư theo chiều sâu nhằm tạo ra giống tốt, sinh trưởng nhanh.

IV. KẾT LUẬN

HGD đang đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển ngành lâm nghiệp, có thể thấy tiềm năng để HGD phát triển lâm nghiệp hiện tại là rất lớn và chưa được khai thác hết. Mặc dù có các điều kiện kinh tế khác nhau, nhưng các HGD đã và đang bắt đầu nỗ lực, quan tâm đầu tư vào các hoạt động SXLN. Nhìn một cách tổng quát, chủ thể đóng vai trò trọng yếu trong sự phát triển lâm nghiệp ở Việt Nam trong tương lai gần sẽ là HGD.

Hoạt động kinh tế chủ yếu của các HGD tham gia SXLN là trồng cây nông nghiệp, chăn nuôi và trồng rừng và nhận khoán bảo vệ rừng. Một số HGD có thêm các hoạt động kinh doanh chế biến lâm sản (bóc ván ép) và tạp hóa, xay xát hoặc thu gom thêm diện tích đất để phát triển kinh tế trang trại.

Đã có nhiều HGD tiếp cận được vốn vay của các ngân hàng để đầu tư SXLN tuy nhiên mức vay còn thấp, chưa đủ để đầu tư lâm nghiệp với chu kỳ dài lấy gỗ lớn.

Hiệu quả của sản xuất lâm nghiệp của các HGD khác cao, khảo sát cho thấy các HGD trồng cây Quế ở Yên Bái với chu kỳ 10 - 12 năm đem lại lợi nhuận kinh tế cao nhất.

Nhìn chung thu nhập từ lâm nghiệp chiếm tỷ trọng tương đối khiêm tốn trong tổng thu nhập của các HGD, chỉ chiếm khoảng 13,8% tổng thu nhập của các HGD. Đặc biệt là các HGD ở vùng Tây Bắc (Sơn La, Lai Châu) thì thu nhập từ lâm nghiệp rất thấp do không có hoạt động khai thác rừng sản xuất.

Trong cơ cấu thu nhập của các HGD có SXLN cũng có sự khác nhau rõ rệt ở các tỉnh thuộc vùng Tây Bắc và Đông Bắc.

Hiện nay, liên quan tới SXLN của các HGD có rất nhiều cơ chế, chính sách đang được triển khai vào thực tiễn, đã tác động rất tích cực tới phát triển kinh tế của các HGD. Các chính sách đang áp dụng được người dân đồng tình ủng hộ và tích cực tham gia và đã phát huy được tiềm năng, lợi thế để phát triển SXLN; tạo việc làm, giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân làm nghề rừng gắn với xây dựng nông thôn mới, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia. Nhưng bên cạnh đó, việc triển khai các cơ chế chính sách cũng còn có những hạn chế nhất định như: nhiều địa phương chưa thực hiện xong chính sách giao đất cho HGD; các hoạt động hỗ trợ cho sản xuất của HGD cho chất lượng rất thấp; nhiều HGD vẫn chưa tiếp cận được các tổ chức tín dụng, các nguồn vốn ưu đãi để phát triển SXLN, chưa tiếp cận được các tiến bộ về khoa học công nghệ, chưa có nhiều thông tin về thị trường tiêu thụ sản phẩm...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê, 2021. Niên giám thống kê cả nước năm 2021, Nhà xuất bản Thống kê.
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2022. Quyết định số 387/QĐ-BTNMT ngày 02 tháng 3 năm 2022 về việc phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Bộ Nông nghiệp & PTNT, 2021. Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
4. Đàm Thị Hệ, 2016. Sinh kế của hộ nông dân di cư tự do trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Luận án tiến sỹ kinh tế, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
5. Đinh Đức Thuận, Per A Eriksson, Đặng Tùng Hoa và Nguyễn Bá Ngãi, 2005. Lâm nghiệp giảm nghèo và sinh kế nông thôn ở Việt Nam. Bộ Nông nghiệp và PTNT: Chương trình hỗ trợ ngành lâm nghiệp và đối tác.
6. Lê Quang Trung, 2010. Báo cáo tổng kết đề tài: “Đánh giá thực trạng và đề xuất các loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh lâm nghiệp phù hợp với xu hướng quản lý rừng bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế”, Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Email tác giả chính: hungdatdbb@gmail.com

Ngày nhận bài: 14/02/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 24/03/2023

Ngày duyệt đăng: 25/03/2023